

TỔNG CÔNG TY  
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY LẮP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 98 /CBTT-DOBC  
V/v: Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm  
toán của PXT.

Vũng tàu, ngày 22 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Mã chứng khoán: **PXT**

Địa chỉ trụ sở chính: 35 G Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: (0254) 3835 888 Fax: (0254) 3835 884

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Mai Đình Bảo** – Phó giám đốc công ty

Địa chỉ: 35G Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu

Điện thoại di động: 0903901373 Điện thoại cố định (Cơ quan) : (0254) 3835 888

Fax: (0254) 3835 884

Loại thông tin công bố: ☐ bất thường ☒ định kỳ ☐ theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (DOBC) xin công bố thông tin:

- 1- Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán.
- 2- Công văn giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ Báo cáo tài chính năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <http://dobc.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Công bố thông tin trên Eoffice và Website của Công ty;
- Lưu VT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Mai Đình Bảo**

TỔNG CÔNG TY  
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY LẮP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 97/DOBC-TCKT

V/v: Giải trình một số nội dung tại báo cáo kiểm  
toán năm 2020.

Tp. Vũng Tàu, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Trước hết, Công ty cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu Khí (DOBC) xin gửi tới Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH PKF Việt Nam lời chào trân trọng.

Công ty DOBC xin giải trình kết luận kiểm toán ngoại trừ và vấn đề nhấn mạnh trên báo cáo tài chính năm 2020, như sau:

1. Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ:

“Nhu trình bày tại Thuyết minh số 5.8 và Thuyết minh số 5.10 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính, nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt bao gồm: giá trị tài sản trên đất với số tiền là 2.829.477.273 VND, giá trị quyền sử dụng đất thuê và giá trị sử dụng dịch vụ trên đất thuê với số tiền là 9.395.704.545 VND của các lô đất tại địa chỉ số 35D và 35G, đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhận chuyển nhượng từ một bên thứ ba không phải là chủ sử dụng đất thuê và khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê đã hết thời hạn. Việc chuyển nhượng và ghi nhận như trên là chưa phù hợp với các quy định hiện hành có liên quan. Do đó làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 gồm: làm tăng các chỉ tiêu “Nguyên giá tài sản cố định hữu hình” và “Nguyên giá tài sản cố định vô hình” số tiền tương ứng là 2.829.447.273 VND và 9.395.704.545 VND; làm tăng chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình số tiền tương ứng là 1.131.790.896 VND và 4.198.981.824 VND; làm giảm chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” số tiền là 6.894.379.098 VND”.

Trong năm 2020 Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) đã có các công văn số 966/XLTK-KHĐT&TCC ngày 11/05/2020, số 1167/XLTK-KHĐT&TCC ngày 09/6/2020, số 1493/XLTK-KHĐT&TCC ngày 23/7/2020, số 1581/XLTK-KHĐT&TCC ngày 16/9/2020 gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc “Đề nghị ký gia hạn hợp đồng thuê sử dụng khu đất 8.070,6 m<sup>2</sup> tại số 35 đường 30/4, phường 9, TP. Vũng Tàu”. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty DOBC và Tổng công ty PVC đang chờ văn bản trả lời từ các cơ quan chức năng để tiến hành các bước tiếp theo.

2. Vấn đề cần nhấn mạnh:

“Mặc dù không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính này đến Thuyết minh số 5.18 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty có những khoản nợ phải trả ngắn hạn đã quá hạn thanh toán với giá trị

là 112.116.461.031 VND. Đồng thời, Công ty có khoản lỗ lũy kế đáng kể là 151.699.988.025 VND, chiếm 76% Vốn góp của chủ sở hữu (tại ngày 31/12/2019 là 133.683.423.654 VND, chiếm 67% vốn góp của chủ sở hữu), trong đó khoản lỗ phát sinh trong năm là 18.016.564.371 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty”.

Để giải quyết vấn đề về thanh toán công nợ Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền cũng như khả năng thu hồi các khoản nợ như sau:

- Đẩy mạnh thu hồi các khoản nợ phải thu ngắn hạn từ khách hàng, đặc biệt là các khoản phải thu từ các hợp đồng xây dựng với khách hàng thuộc dự án “Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2” do nguồn thu từ dự án này chiếm tỷ trọng chi phối.

- Công ty đã được Ngân hàng TMCP Quốc dân – CN Bà Rịa – Vũng Tàu chấp thuận việc cấp tín dụng theo Thông báo cấp tín dụng số 2402/2021/TB ngày 24/02/2021 với hạn mức tín dụng lên tới 116 tỷ đồng (trong đó, hạn mức cho vay là 70 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 40 tỷ đồng, hạn mức thấu chi là 6 tỷ đồng). Việc được chấp thuận cấp khoản tín dụng từ Ngân hàng đã giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ khi đến hạn hay các chi phí thường xuyên của Công ty và thực hiện các công trình mới với sự bảo lãnh từ ngân hàng giúp Công ty tiếp tục hoạt động và có dòng tiền cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, Công ty cũng thực hiện vay từ nguồn vay cá nhân với hình thức tín chấp nhằm có thêm đảm bảo cho hoạt động của Công ty luôn thông suốt trong ít nhất 12 tháng tới.

- Hoạt động kinh doanh từ Bất động sản của Công ty tại tầng 6, tòa nhà Petroland, số 12 đường Tân Trào, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh đã được thực hiện đúng như phương án của HĐQT. Hiện tại, Công ty đã thu được doanh thu từ hoạt động cho thuê này với hơn 2,8 tỷ đồng trong năm 2020 và tiếp tục là nguồn thu ổn định trong 12 tháng tới.

- Tăng cường công tác kiểm soát chi phí thông qua việc định biên hợp lý nhân sự các phòng ban nhằm giảm tối đa chi phí lương nhưng vẫn đảm bảo nguồn lực cần thiết phục vụ sản xuất.

Bằng công văn này, Công ty DOBC kính đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và chấp thuận theo nội dung giải trình trên của Công ty.

Cũng bằng công văn này, Công ty kính đề nghị Công ty TNHH PKF Việt Nam xác nhận ý kiến giải trình nêu trên.

Công ty DOBC cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung giải trình trên.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi; 
- HĐQT, Ban KS, Ban GD (để b/c);
- Lưu: VT, P.TCKT.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐƯỜNG ỐNG  
BỂ CHỨA DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Kèm theo

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



## **MỤC LỤC**

|                                        | Trang   |
|----------------------------------------|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Giám đốc            | 2 - 4   |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập           | 5 - 6   |
| 3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |         |
| - Bảng cân đối kế toán                 | 7 - 8   |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9       |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 10      |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | 11 - 35 |

031  
C  
TRÁC  
ANH

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21/12/2007 và được chuyển đổi thành công ty Cổ phần theo Quyết định số 963/QĐ-XLKD ngày 16/11/2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500833615 được cấp lần đầu vào ngày 26/11/2009 và thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên:</u>      | <u>Chức vụ:</u>                                      |
|------------------------|------------------------------------------------------|
| - Ông Vũ Minh Công     | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 16/06/2020) (*)      |
| - Ông Trần Quang Ngọc  | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 16/06/2020) (*)    |
| - Ông Nguyễn Đức Đạt   | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 16/06/2020) (*)         |
| - Ông Nguyễn Minh Ngọc | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 16/06/2020) (*)         |
| - Ông Trần Mạnh Dũng   | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 16/06/2020) (*)       |
| - Ông Vũ Chí Cường     | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 16/06/2020) (*)       |
| - Ông Nguyễn Tri Hòa   | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 16/06/2020) (*)       |
| - Ông Phạm Cương       | Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 16/06/2020) (*) |
| - Ông Nguyễn Văn Hương | Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 16/06/2020) (*) |

(\*) Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCD của Đại hội đồng cổ đông ngày 16/06/2020 thông qua việc miễn nhiệm và bổ nhiệm Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên:</u>     | <u>Chức vụ:</u>                                                                     |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| - Ông Trần Vũ Phương  | Quyền Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 06/11/2020 theo Nghị quyết HĐQT số 35/NQ-HĐQT) (*) |
| - Ông Nguyễn Đức Đạt  | Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 09/06/2020 theo Nghị quyết HĐQT số 16/NQ-HĐQT)           |
| - Ông Nguyễn Đức Đạt  | Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 06/11/2020 theo Nghị quyết HĐQT số 34/NQ-HĐQT)         |
| - Ông Trần Quang Ngọc | Quyền Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 09/06/2020 theo Nghị quyết HĐQT số 15/NQ-HĐQT)   |
| - Ông Mai Đình Bảo    | Phó Giám đốc                                                                        |

ÔNG  
NHIỆM  
PK  
I  
QUẢN

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- |                        |                                              |
|------------------------|----------------------------------------------|
| - Ông Nguyễn Minh Ngọc | Phó Giám đốc                                 |
| - Ông Phạm Quốc Trung  | Phó Giám đốc                                 |
| - Ông Nguyễn Tri Hòa   | Phó Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 04/02/2020) |

(\*) Ông Trần Vũ Phụng là người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 06/11/2020.

Thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:

Chức vụ:

- |                        |            |
|------------------------|------------|
| - Ông Đàm Quang Hưng   | Trưởng ban |
| - Bà Hoàng Phương Ngọc | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Mậu Thơ   | Thành viên |

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở chính tại 35G, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vũng Tàu, ngày 16 tháng 03 năm 2021

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC  
QUYỀN GIÁM ĐỐC**



**TRẦN VŨ PHƯƠNG**

Số: 19 /2021/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  
của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam, đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí được lập ngày 16 tháng 03 năm 2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.8 và Thuyết minh số 5.10 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính, nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt bao gồm: giá trị tài sản trên đất với số tiền là

2.829.477.273 VND, giá trị quyền sử dụng đất thuê và giá trị sử dụng dịch vụ trên đất thuê với số tiền là 9.395.704.545 VND của các lô đất tại địa chỉ số 35D và 35G, đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhận chuyển nhượng từ một bên thứ ba không phải là chủ sử dụng đất thuê và khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê đã hết thời hạn. Việc chuyển nhượng và ghi nhận như trên là chưa phù hợp với các quy định hiện hành có liên quan. Do đó làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 gồm: làm tăng các chỉ tiêu "Nguyên giá tài sản cố định hữu hình" và "Nguyên giá tài sản cố định vô hình" số tiền tương ứng là 2.829.477.273 VND và 9.395.704.545 VND; làm tăng chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình số tiền tương ứng là 1.131.790.896 VND và 4.198.981.824 VND; làm giảm chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" số tiền là 6.894.379.098 VND.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" và ảnh hưởng của nó (nếu có), Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính này đến Thuyết minh số 5.18 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty có những khoản nợ phải trả ngắn hạn đã quá hạn thanh toán với giá trị là 112.116.461.031 VND. Đồng thời, Công ty có khoản lỗ lũy kế đáng kể là 151.699.988.025 VND, chiếm 76% Vốn góp của chủ sở hữu (tại ngày 31/12/2019 là 133.683.423.654 VND, chiếm 67% vốn góp của chủ sở hữu), trong đó khoản lỗ phát sinh trong năm là 18.016.564.371 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác. Kiểm toán viên này đưa ra Báo cáo kiểm toán số 261/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 23/03/2020 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ việc ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất thuê chưa phù hợp với quy định hiện hành và đoạn nhấn mạnh về khoản nợ quá hạn thanh toán của Công ty.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



**Nguyễn Xuân Hòa**  
Phó Tổng giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0909-2018-242-1

**Nguyễn Thị Thủy**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4057-2019-242-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÉ CHỨA DẦU KHÍ**

Địa chỉ: số 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2020</b>      | <b>01/01/2020</b>      |
|----------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>305.902.754.310</b> | <b>288.777.533.163</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>5.1</b>         | <b>2.438.028.707</b>   | <b>2.940.758.790</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111          |                    | 2.438.028.707          | 2.940.758.790          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>   |                    | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   |                    | <b>233.723.789.689</b> | <b>225.167.990.754</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 5.2                | 226.643.547.107        | 223.309.718.332        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | 5.3                | 3.014.342.361          | 1.234.673.361          |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD       | 134          |                    | -                      | -                      |
| 4. Các khoản phải thu khác                   | 136          | 5.4                | 35.805.152.339         | 37.276.046.745         |
| 5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)             | 137          | 5.7                | (31.739.252.118)       | (36.652.447.684)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   | <b>5.5</b>         | <b>66.135.449.094</b>  | <b>60.337.825.406</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          |                    | 77.002.595.526         | 70.416.408.147         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149          |                    | (10.867.146.432)       | (10.078.582.741)       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>3.605.486.820</b>   | <b>330.958.213</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | 5.6                | 39.758.379             | 90.855.850             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          | 5.13               | 3.366.144.024          | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153          | 5.13               | 199.584.417            | 240.102.363            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>44.769.016.352</b>  | <b>51.776.994.620</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |                    | <b>56.850.300</b>      | <b>152.308.300</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216          | 5.4                | 56.850.300             | 152.308.300            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   |                    | <b>44.704.741.820</b>  | <b>51.515.729.477</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 5.8                | 39.508.019.099         | 44.719.992.006         |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 140.176.712.425        | 146.091.969.148        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (100.668.693.326)      | (101.371.977.142)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224          | 5.9                | -                      | 659.444.294            |
| - Nguyên giá                                 | 225          |                    | -                      | 872.335.749            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226          |                    | -                      | (212.891.455)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227          | 5.10               | 5.196.722.721          | 6.136.293.177          |
| - Nguyên giá                                 | 228          |                    | 10.292.766.545         | 10.292.766.545         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229          |                    | (5.096.043.824)        | (4.156.473.368)        |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b>   |                    | <b>7.424.232</b>       | <b>108.956.843</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | 5.6                | 7.424.232              | 108.956.843            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b>   |                    | <b>350.671.770.662</b> | <b>340.554.527.783</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÉ CHỨA DẦU KHÍ**

Địa chỉ: số 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Mẫu số B 01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>287.236.338.221</b> | <b>259.102.530.971</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>286.293.738.221</b> | <b>256.922.230.680</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 5.11        | 126.044.792.377        | 116.852.823.165        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 5.12        | 29.167.431.157         | 34.787.610.782         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 5.13        | 16.947.180.599         | 17.215.332.801         |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 8.787.096.668          | 6.226.959.639          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 5.14        | 36.608.106.545         | 18.491.390.126         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 5.15        | 19.314.159.266         | 17.406.964.589         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 5.16        | 49.076.121.871         | 45.208.469.224         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 321        | 5.17        | -                      | 383.830.616            |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        | 5.19        | 348.849.738            | 348.849.738            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>942.600.000</b>     | <b>2.180.300.291</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 5.16        | 942.600.000            | 2.180.300.291          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>63.435.432.441</b>  | <b>81.451.996.812</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>5.19</b> | <b>63.435.432.441</b>  | <b>81.451.996.812</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 150.826.415            | 150.826.415            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 14.984.594.051         | 14.984.594.051         |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                     | 421        |             | (151.699.988.025)      | (133.683.423.654)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (133.683.423.654)      | (111.875.812.889)      |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | (18.016.564.371)       | (21.807.610.765)       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>350.671.770.662</b> | <b>340.554.527.783</b> |

Vũng Tàu, ngày 16 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP

PHỤ TRÁCH PHÒNG TC-KT

QUYỀN GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Ngọc

Mai Đình Bảo

Trần Vũ Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÉ CHỨA DẦU KHÍ**

Địa chỉ: số 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước        |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 6.1         | 72.077.142.447   | 105.758.612.630  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | 6.2         | -                | -                |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 72.077.142.447   | 105.758.612.630  |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | 6.3         | 72.920.432.882   | 99.266.869.854   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | (843.290.435)    | 6.491.742.776    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 6.4         | 55.849.048       | 230.656.728      |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | 6.5         | 5.283.889.511    | 5.151.777.152    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 5.283.889.511    | 5.151.777.152    |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    |             | -                | -                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 6.8         | 11.669.621.834   | 24.056.975.020   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | (17.740.952.732) | (22.486.352.668) |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | 6.6         | 1.477.255.245    | 2.689.285.902    |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | 6.7         | 1.752.866.884    | 2.010.543.999    |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | (275.611.639)    | 678.741.903      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | (18.016.564.371) | (21.807.610.765) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | 6.10        | -                | -                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             | -                | -                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | (18.016.564.371) | (21.807.610.765) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | 6.11        | (901)            | (1.090)          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 71    | 6.11        | (901)            | (1.090)          |

NGƯỜI LẬP

PHỤ TRÁCH PHÒNG TC-KT

Vũng Tàu, ngày 16 tháng 03 năm 2021

QUYỀN GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Ngọc

Mai Đình Bảo



Trần Vũ Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÉ CHỨA DẦU KHÍ**

Địa chỉ: số 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mẫu số B 03-DN

Theo phương pháp gián tiếp

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | (18.016.564.371) | (21.807.610.765) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                  |                  |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02    |             | 4.626.060.775    | 6.165.491.876    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | (4.124.631.875)  | 4.800.930.420    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (560.141.384)    | (1.330.454.913)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | 5.283.889.511    | 5.151.777.152    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | (12.791.387.344) | (7.019.866.230)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (6.872.771.447)  | 38.344.200.320   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (6.586.187.379)  | 1.528.669.891    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 25.349.909.132   | (29.649.700.493) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | 152.630.082      | 1.259.750.130    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | (5.129.943.749)  | (4.337.610.078)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | (5.877.750.705)  | 125.443.540      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (4.771.000)      | (26.132.000)     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | 2.693.990.218    | 538.360.455      |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 55.849.048       | 207.652.364      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | 2.745.068.266    | 719.880.819      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |             |                  |                  |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33    |             | 46.505.911.611   | 63.339.299.181   |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34    |             | (43.536.758.568) | (63.634.108.207) |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                | 35    |             | (339.200.687)    | (1.734.131.052)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | 2.629.952.356    | (2.028.940.078)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                  | 50    |             | (502.730.083)    | (1.183.615.719)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                 | 60    |             | 2.940.758.790    | 4.124.374.509    |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                                | 70    |             | 2.438.028.707    | 2.940.758.790    |

Vũng Tàu, ngày 16 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP

PHỤ TRÁCH PHÒNG TC-KT

QUYỀN GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Ngọc

Mai Đình Bảo



Trần Vũ Phụng

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21/12/2007 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 963/QĐ-XLKD ngày 16/11/2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500833615 được cấp lần đầu vào ngày 26/11/2009 và thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát thiết kế và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Mẫu số B09-DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện tùy thuộc vào thời gian của từng dự án.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở chính tại 35G, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên                                                                                        | Địa chỉ                                                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí – Xí nghiệp Xây lắp số 1     | 01 Phạm Văn Nghị, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí – Xí nghiệp Xây lắp số 2     | 01 Phạm Văn Nghị, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí – Xí nghiệp Xây lắp số 3     | 01 Phạm Văn Nghị, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí – Xí nghiệp Xây lắp số 5 (*) | 01 Phạm Văn Nghị, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam |

(\*) Theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 13 tháng 04 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty, Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí – Xí nghiệp Xây lắp Số 5 đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể.

**Số lượng lao động**

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 219 người (tại ngày 31/12/2019 là 312 người).

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp

Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thanh toán ngắn hạn trong mười hai tháng tới kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có những khoản nợ phải trả ngắn hạn đã quá hạn thanh toán với giá trị là 112.116.461.031 VND. Đồng thời, Công ty có khoản lỗ lũy kế đáng kể là 151.699.988.025 VND (tại ngày 31/12/2019 là 133.683.423.654 VND), trong đó khoản lỗ phát sinh trong năm là 18.016.564.371 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền cũng như khả năng thu hồi các khoản nợ như sau:

- Đẩy mạnh thu hồi các khoản nợ phải thu ngắn hạn từ khách hàng, đặc biệt là các khoản phải thu từ các hợp đồng xây dựng với khách hàng thuộc dự án “Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2” do nguồn thu từ dự án này chiếm tỷ trọng chi phối.
- Công ty đã được Ngân hàng TMCP Quốc dân – CN Bà Rịa – Vũng Tàu chấp thuận việc cấp tín dụng theo Thông báo cấp tín dụng ngày 24/02/2021 với hạn mức tín dụng lên tới 116 tỷ đồng (trong đó, hạn mức cho vay là 70 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 40 tỷ đồng, hạn mức thấu chi là 6 tỷ đồng). Việc được chấp thuận cấp khoản tín dụng từ Ngân hàng đã giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ khi đến hạn hay các chi phí thường xuyên của Công ty và thực hiện các công trình mới với sự bảo lãnh từ ngân hàng giúp Công ty tiếp tục hoạt động và có dòng tiền cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, Công ty cũng thực hiện vay từ nguồn vay cá nhân với hình thức tín chấp nhằm có thêm đảm bảo cho hoạt động của Công ty luôn thông suốt trong ít nhất 12 tháng tới.
- Hoạt động kinh doanh từ Bất động sản của Công ty tại tầng 6, tòa nhà Petroland, số 12 đường Tân Trào, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh đã được thực hiện đúng như phương án của HĐQT. Hiện tại, Công ty đã thu được doanh thu từ hoạt động cho thuê này với hơn 2,8 tỷ đồng trong năm 2020 và tiếp tục là nguồn thu ổn định trong 12 tháng tới.
- Tăng cường công tác kiểm soát chi phí thông qua việc định biên hợp lý nhân sự các phòng ban nhằm giảm tối đa chi phí lương nhưng vẫn đảm bảo nguồn lực cần thiết phục vụ sản xuất.

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền cũng như khả năng thu hồi các khoản công nợ nêu trên và tin tưởng rằng Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi

phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng.

#### **4.4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

#### **4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định.

#### **4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### **4.6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Mẫu số B09-DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 năm |
| Máy móc thiết bị       | 05 - 07 năm |
| Phương tiện vận tải    | 05 - 08 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 03 - 05 năm |

**4.6.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- |                     |             |
|---------------------|-------------|
| - Phần mềm          | 03 – 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 10 năm      |

**4.6.3 Tài sản thuê tài chính**

Tài sản thuê tài chính là tài sản Công ty đi thuê và phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm bắt đầu thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Thời gian trích khấu hao tài sản thuê tài chính của công ty như sau:

- Phương tiện vận tải 07 năm

#### **4.7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

#### **4.8. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

#### **4.9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí kiểm toán, chi phí thi công công trình, chi phí lãi vay. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.10. Vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **4.11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **4.12. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

#### **4.13. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

#### **4.14. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty là chi phí lãi tiền vay.

#### **4.15. Thuế**

##### ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

- Thuế suất thuế GTGT: 10%

##### ***Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):***

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ. Năm 2020, Công ty thuộc diện được hưởng giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc Hội.

**Các loại thuế khác:** Theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

#### **4.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu/Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

#### **4.17. Bù trừ các công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.18. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số 8.6.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÉ CHỨA DẦU KHÍ**

Địa chỉ: số 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Mẫu số B 09-DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 472.831.183          | 292.479.550          |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.965.197.524        | 2.648.279.240        |
| <b>Cộng</b>        | <b>2.438.028.707</b> | <b>2.940.758.790</b> |

**5.2 Phải thu khách hàng**

|                                                                                                 | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                                                          | <b>226.643.547.107</b> | <b>223.309.718.332</b> |
| Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)         | 195.527.687.238        | 213.359.951.841        |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (*)                                                      | 105.565.928.101        | 103.696.806.955        |
| - Ban Quản lý Dự án huyện Côn Đảo                                                               | 1.420.510.209          | 3.648.863.276          |
| - Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí                                                | 22.200.470.858         | 20.696.200.218         |
| - Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam - Ban điều hành dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 | 66.340.778.070         | 85.318.081.392         |
| - Phải thu khách hàng khác                                                                      | 31.115.859.869         | 9.949.766.491          |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>226.643.547.107</b> | <b>223.309.718.332</b> |

**b) Phải thu khách hàng dài hạn****c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan**

|                                                   |                       |                        |
|---------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (*)      | 66.340.778.070        | 85.318.081.392         |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí    | 22.200.470.858        | 20.696.200.218         |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro (*)             | 2.600.922.222         | 2.600.922.222          |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí             | 1.578.501.538         | 1.578.501.538          |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn      | 1.062.727.230         | 1.062.727.230          |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội           | 149.346.035           | 149.346.035            |
| Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam | 62.166.603            | 62.166.603             |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>93.994.912.556</b> | <b>111.467.945.238</b> |

(\*) Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu liên quan tới Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Bà Rịa - Vũng Tàu, như được trình bày tại Thuyết minh 5.11.

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                             | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Đức Minh                                       | 262.654.352          | 262.654.352          |
| Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Xây dựng Thương mại Quang Minh | 326.480.000          | 326.480.000          |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Mai Dương              | 169.000.000          | 169.000.000          |
| Công ty TNHH Thiết bị Điện lực Duyên Hà                     | 1.700.000.000        | -                    |
| Các công ty khác                                            | 556.208.009          | 476.539.009          |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>3.014.342.361</b> | <b>1.234.673.361</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÊ CHỨA DẦU KHÍ**

Địa chỉ: số 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Mẫu số B 09-DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

**5.4 Phải thu khác**

|                                                     | 31/12/2020            |                         | 01/01/2020            |                         |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                     | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                  | <b>35.805.152.339</b> | <b>(28.119.242.749)</b> | <b>37.276.046.745</b> | <b>(28.057.124.300)</b> |
| - Phải thu khác                                     | 32.413.896.398        | (28.119.242.749)        | 33.537.610.795        | (28.057.124.300)        |
| - Tạm ứng                                           | 1.305.820.648         |                         | 712.167.635           | -                       |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược                 | 1.996.313.113         | -                       | 3.026.268.315         | -                       |
| - Phải trả, phải nộp khác (dư Nợ)                   | 89.122.180            | -                       | -                     | -                       |
| <b>b) Dài hạn</b>                                   | <b>56.850.300</b>     |                         | <b>152.308.300</b>    |                         |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược                 | 56.850.300            |                         | 152.308.300           |                         |
| <b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>        |                       |                         |                       |                         |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí   | 26.414.393.577        | (26.414.393.577)        | 26.414.393.577        | (26.414.393.577)        |
| - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam     | -                     | -                       | 50.000.000            | -                       |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 62.118.449            | (62.118.449)            | 62.118.449            | (62.118.449)            |

**5.5 Hàng tồn kho**

|                      | 31/12/2020            |                         | 01/01/2020            |                         |
|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                      | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng                |
| Nguyên vật liệu      | 1.060.609.722         | (525.901.148)           | 1.071.728.195         | (525.901.148)           |
| Công cụ, dụng cụ     | 1.424.790.983         | (126.922.432)           | 1.510.479.684         | (126.922.432)           |
| Chi phí SXKD dở dang | 74.517.194.821        | (10.214.322.852)        | 67.834.200.268        | (9.425.759.161)         |
| <b>Cộng</b>          | <b>77.002.595.526</b> | <b>(10.867.146.432)</b> | <b>70.416.408.147</b> | <b>(10.078.582.741)</b> |

**5.6 Chi phí trả trước**

|                                | 31/12/2020        | 01/01/2020         |
|--------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>             | <b>39.758.379</b> | <b>90.855.850</b>  |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ |                   | 8.057.828          |
| - Các khoản khác               | 39.758.379        | 82.798.022         |
| <b>b) Dài hạn</b>              | <b>7.424.232</b>  | <b>108.956.843</b> |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ |                   | 21.140.293         |
| - Giá trị lợi thế kinh doanh   |                   | 43.223.000         |
| - Các khoản khác               | 7.424.232         | 44.593.550         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>47.182.611</b> | <b>199.812.693</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÉ CHỨA DẦU KHÍ**

Địa chỉ: số 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.7 . NỢ XẤU**

Mẫu số B 09-DN

Đơn vị tính : VND

|                                                   | 31/12/2020            |                        | 01/01/2020              |                         |
|---------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng                | Giá gốc                 |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 26.414.393.577        | -                      | (26.414.393.577)        | 26.414.393.577          |
| - Ban Quản lý Dự án Huyện Côn Đảo                 | 1.420.510.209         | 159.737.127            | (1.260.773.082)         | 3.648.863.276           |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn    | 1.062.727.230         | -                      | (1.062.727.230)         | 1.124.845.679           |
| - Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội         | 149.346.035           | -                      | (149.346.035)           | 149.346.035             |
| - Các đối tượng khác                              | 2.852.012.194         | -                      | (2.852.012.194)         | 5.673.477.244           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>31.898.989.245</b> | <b>159.737.127</b>     | <b>(31.739.252.118)</b> | <b>37.010.925.811</b>   |
|                                                   |                       |                        |                         | <b>358.478.127</b>      |
|                                                   |                       |                        |                         | <b>(36.652.447.684)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ÔNG BỀ CHỨA DẦU KHÍ**

Địa chỉ: số 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Mẫu số B 09-DN

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                          | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | Cộng            |
|------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>               |                          |                     |                        |                             |                 |
| Số dư đầu năm                      | 53.495.246.908           | 45.211.486.011      | 46.750.248.623         | 634.987.606                 | 146.091.969.148 |
| Tăng trong năm                     | -                        | -                   | 877.106.749            | -                           | 877.106.749     |
| - Chuyển từ Tài sản thuê tài chính |                          |                     | 877.106.749            | -                           | 877.106.749     |
| Giảm trong năm                     | -                        | (1.838.816.140)     | (4.953.547.332)        | -                           | (6.792.363.472) |
| - Thanh lý, nhượng bán             | -                        | (1.838.816.140)     | (4.953.547.332)        | -                           | (6.792.363.472) |
| Số dư cuối năm                     | 53.495.246.908           | 43.372.669.871      | 42.673.808.040         | 634.987.606                 | 140.176.712.425 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                          |                     |                        |                             |                 |
| Số dư đầu năm                      | 15.064.390.978           | 41.731.483.986      | 44.020.967.722         | 555.134.456                 | 101.371.977.142 |
| Tăng trong năm                     | 1.950.328.008            | 1.267.177.416       | 637.115.997            | 44.760.353                  | 3.899.381.774   |
| - Số khấu hao trong năm            | 1.950.328.008            | 1.267.177.416       | 299.605.154            | 44.760.353                  | 3.561.870.931   |
| - Chuyển từ Tài sản thuê tài chính |                          |                     | 337.510.843            | -                           | 337.510.843     |
| Giảm trong năm                     | -                        | (1.838.816.140)     | (2.763.849.450)        | -                           | (4.602.665.590) |
| - Thanh lý, nhượng bán             | -                        | (1.838.816.140)     | (2.763.849.450)        | -                           | (4.602.665.590) |
| Số dư cuối năm                     | 17.014.718.986           | 41.159.845.262      | 41.894.234.269         | 599.894.809                 | 100.668.693.326 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>        |                          |                     |                        |                             |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm                | 38.430.855.930           | 3.480.002.025       | 2.729.280.901          | 79.853.150                  | 44.719.992.006  |
| 2. Tại ngày cuối năm               | 36.480.527.922           | 2.212.824.609       | 779.573.771            | 35.092.797                  | 39.508.019.099  |

- Giá trị còn lại của tài sản thế chấp cầm cố:

1.370.722.634 VND

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết, đang sử dụng tại ngày 31/12/2020:

83.456.706.546 VND

Tài sản cố định hữu hình trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 bao gồm giá trị tài sản trên đất tại lô đất ở địa chỉ 35D, đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 2.829.477.273 VND và 1.131.790.896 VND có nguồn gốc từ việc chuyển nhượng từ một bên thứ ba không phải là chủ sử dụng đất thuê và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã hết thời hạn. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn thời gian thuê đất và sang tên cho Công ty Quyền sử dụng đất của lô đất nêu trên. Công ty chưa nhận được quyết định chính thức của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về vấn đề nêu trên nên Ban Giám đốc Công ty chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại 31/12/2020.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09-DN  
Đơn vị tính: VND

**5.9 Tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục                              | Phương tiện vận tải | Tổng          |
|----------------------------------------|---------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                   |                     |               |
| Số dư đầu năm                          | 872.335.749         | 872.335.749   |
| Tăng trong năm                         |                     |               |
| Giảm trong năm                         | (872.335.749)       | (872.335.749) |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (872.335.749)       | (872.335.749) |
| Số dư cuối năm                         | -                   | -             |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                     |               |
| Số dư đầu năm                          | 212.891.455         | 212.891.455   |
| Khấu hao trong năm                     | 124.619.388         | 124.619.388   |
| Giảm trong năm                         | (337.510.843)       | (337.510.843) |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (337.510.843)       | (337.510.843) |
| Số dư cuối năm                         | -                   | -             |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>            |                     |               |
| 1. Tại ngày đầu năm                    | 659.444.294         | 659.444.294   |
| 2. Tại ngày cuối năm                   | -                   | -             |

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                         | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng           |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                   |                   |                |
| Số dư đầu năm                     | 9.395.704.545     | 897.062.000       | 10.292.766.545 |
| Tăng trong năm                    |                   |                   | -              |
| Giảm trong năm                    |                   |                   | -              |
| Số dư cuối năm                    | 9.395.704.545     | 897.062.000       | 10.292.766.545 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                   |                |
| Số dư đầu năm                     | 3.259.411.368     | 897.062.000       | 4.156.473.368  |
| Khấu hao trong năm                | 939.570.456       | -                 | 939.570.456    |
| Giảm trong năm                    |                   |                   | -              |
| Số dư cuối năm                    | 4.198.981.824     | 897.062.000       | 5.096.043.824  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                   |                   |                |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 6.136.293.177     | -                 | 6.136.293.177  |
| 2. Tại ngày cuối năm              | 5.196.722.721     | -                 | 5.196.722.721  |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình thế chấp cầm cố: - VND

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết, đang sử dụng tại 31/12/2020: 897.062.000 VND

Tài sản cố định vô hình trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và dịch vụ trên đất thuê tại các lô đất ở địa chỉ 35D và 35G, đường 30/4, phường 9, tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, với tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 9.395.704.545 VND và 4.198.981.824 VND, có nguồn gốc từ việc nhận chuyển nhượng từ một bên thứ ba không phải là chủ sử dụng đất thuê và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã hết thời hạn. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Thời gian khấu hao là thời gian thuê đất dự kiến sau khi hoàn tất thủ tục gia hạn thời gian thuê đất với UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng thời gian khấu hao của Quyền sử dụng đất là phù hợp.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn thời gian thuê và sang tên cho Công ty quyền sử dụng đất của hai lô đất trên, đồng thời, Công ty chưa nhận được quyết định chính thức của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về vấn đề nêu trên nên Công ty chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại 31/12/2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÊ CHỨA DẦU KHÍ**

Địa chỉ: số 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Mẫu số B 09-DN**

Đơn vị tính: VND

**5.11 Phải trả người bán**

|                                                     | 31/12/2020             |                        | 01/01/2020             |                        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>     | <b>126.044.792.377</b> | <b>126.044.792.377</b> | <b>116.852.823.165</b> | <b>116.852.823.165</b> |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên   | 33.245.000.000         | 33.245.000.000         | 33.345.000.000         | 33.345.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechem JSC) | 33.245.000.000         | 33.245.000.000         | 33.345.000.000         | 33.345.000.000         |
| - Các khoản phải trả người bán khác                 | 92.799.792.377         | 92.799.792.377         | 83.507.823.165         | 83.507.823.165         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>126.044.792.377</b> | <b>126.044.792.377</b> | <b>116.852.823.165</b> | <b>116.852.823.165</b> |

**b) Các khoản phải trả người bán dài hạn****c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                                          | 31/12/2020            |                       | 01/01/2020            |                       |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                          | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechem JSC)                             | 33.245.000.000        | 33.245.000.000        | 33.345.000.000        | 33.345.000.000        |
| Công ty Cổ phần XD Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí                       | 8.136.367.321         | 8.136.367.321         | 7.314.984.135         | 7.314.984.135         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí                         | 3.402.150.671         | 3.402.150.671         | 3.402.150.671         | 3.402.150.671         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu                        | 1.697.424.212         | 1.697.424.212         | 1.697.424.212         | 1.697.424.212         |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí                                    | 1.579.741.998         | 1.579.741.998         | 1.579.741.998         | 1.579.741.998         |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí                           | 462.338.380           | 462.338.380           | 462.338.380           | 462.338.380           |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền trung                                    | 220.000.000           | 220.000.000           | 824.836.664           | 824.836.664           |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro                                        | -                     | -                     | 476.510.000           | 476.510.000           |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                            | 150.700.000           | 150.700.000           | 150.700.000           | 150.700.000           |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE                              | 142.181.490           | 142.181.490           | 142.181.490           | 142.181.490           |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội                                   | 88.545.941            | 88.545.941            | 88.545.941            | 88.545.941            |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu                                 | 37.700.000            | 37.700.000            | 37.700.000            | 37.700.000            |
| CN Xây lắp Công trình Dầu khí Phía bắc - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 936.295.036           | 936.295.036           | 936.295.036           | 936.295.036           |
| Ban điều hành dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2                       | -                     | -                     | 840.660.859           | 840.660.859           |
| Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Dầu khí                                  | 1.186.039             | 1.186.039             | 1.186.039             | 1.186.039             |
| Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Thái Bình                               | -                     | -                     | 43.861.000            | 43.861.000            |
| Công ty CP Hóa Phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung                             | 4.720.505.000         | 4.720.505.000         |                       |                       |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu                                     | 5.755.000             | 5.755.000             |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>50.099.631.088</b> | <b>50.099.631.088</b> | <b>51.344.116.425</b> | <b>51.344.116.425</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÊ CHỨA DẦU KHÍ**

Địa chỉ: số 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09-DN

Đơn vị tính: VND

**5.12 Người mua trả tiền trước****a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

- Các khoản người mua trả tiền trước khác

**Cộng****b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

- Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

31/12/2020

01/01/2020

25.366.722.108

25.366.722.108

3.800.709.049

9.420.888.674

**29.167.431.157****34.787.610.782**

25.366.722.108

25.366.722.108

968.813.170

-

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****a) Phải nộp**

01/01/2020

Số phải nộp  
trong nămSố đã thực nộp/bù  
trừ trong năm

31/12/2020

- Thuế GTGT

15.953.151.020

6.365.841.567

6.890.378.841

15.428.613.746

- Thuế TNCN

163.129.672

185.185.348

119.714.568

228.600.452

- Thuế bảo vệ môi trường  
và các loại thuế khác

-

4.000.000

4.000.000

-

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất

286.371.438

227.912.980

36.998.688

477.285.730

- Phí, lệ phí và các khoản  
phải nộp khác

812.680.671

812.680.671

**Cộng****17.215.332.801****6.782.939.895****7.051.092.097****16.947.180.599****b) Phải thu**

- Thuế TNDN nộp thừa

199.584.417

-

-

199.584.417

- Thuế TNCN nộp thừa

40.517.946

40.517.946

-

**Cộng****240.102.363****40.517.946**

-

**199.584.417**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.14 Chi phí phải trả****a) Ngắn hạn**

- Chi phí thi công công trình

- Lãi vay phải trả

- Các khoản trích trước khác

**b) Dài hạn****Cộng**

31/12/2020

01/01/2020

36.608.106.545

18.491.390.126

33.341.040.217

15.330.514.437

153.945.762

97.810.116

3.113.120.566

3.063.065.573

-

-

**36.608.106.545****18.491.390.126****5.15 Các khoản phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Bảo hiểm tại nạn người lao động

- Các khoản phải trả khác

+ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro

+ Các đối tượng khác

**Cộng****b) Dài hạn****c) Các khoản phải trả khác là bên liên quan**

+ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro

+ Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

31/12/2020

01/01/2020

19.314.159.266

17.406.964.589

1.819.227.423

1.681.219.632

6.033.943.685

5.336.941.733

465.281.609

217.630.026

163.380.548

124.564.000

130.726.849

112.041.892

10.701.599.152

9.934.567.306

2.584.312.000

2.584.312.000

8.117.287.152

7.350.255.306

**19.314.159.266****17.406.964.589**

-

-

-

-

2.584.312.000

2.584.312.000

13.000.000

13.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ÓNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ**

Địa chỉ: số 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09a - DN

|                                                           | Trong kỳ       |                |                |                | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
|-----------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-----------------------|----------------|------|------|---------|-----------------------|
|                                                           | 31/12/2020     | 31/12/2020     | 31/12/2020     | 31/12/2020     |                       |                |      |      |         | 01/01/2020            |
| <b>a) Vay và nợ thuế tài chính</b>                        |                |                |                |                |                       |                |      |      |         |                       |
| Vay ngắn hạn                                              | 49.076.121.871 | 49.076.121.871 | 47.743.611.902 | 43.875.959.255 | 45.208.469.224        | 45.208.469.224 |      |      |         | 45.208.469.224        |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân - chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (1) | 48.550.312.055 | 48.550.312.055 | 46.011.140.611 | 40.610.197.384 | 43.149.368.828        | 43.149.368.828 |      |      |         | 43.149.368.828        |
| Trần Đình Tú                                              | 46.714.312.055 | 46.714.312.055 | 43.558.580.611 | 39.993.637.384 | 43.149.368.828        | 43.149.368.828 |      |      |         | 43.149.368.828        |
| Trần Thị Tuyết (2)                                        | -              | -              | 16.560.000     | 16.560.000     | -                     | -              |      |      |         | -                     |
| Ngô Sỹ Long (3)                                           | 1.800.000.000  | 1.800.000.000  | 2.000.000.000  | 200.000.000    | 200.000.000           | 200.000.000    |      |      |         |                       |
| Phạm Bá Tân                                               | 36.000.000     | 36.000.000     | 36.000.000     | 400.000.000    | 400.000.000           | 400.000.000    |      |      |         |                       |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                            |                |                |                |                |                       |                |      |      |         |                       |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân - chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (4) | 525.809.816    | 525.809.816    | 1.732.471.291  | 3.265.761.871  | 2.059.100.396         | 2.059.100.396  |      |      |         | 2.059.100.396         |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam          | 525.809.816    | 525.809.816    | 1.579.300.000  | 2.921.790.184  | 1.868.300.000         | 1.868.300.000  |      |      |         | 1.868.300.000         |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                     |                |                |                |                |                       |                |      |      |         |                       |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (4) | -              | -              | 153.171.291    | 343.971.687    | 190.800.396           | 190.800.396    |      |      |         | 190.800.396           |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam          | -              | -              | -              | -              | -                     | -              |      |      |         | -                     |
| <b>c) Các khoản nợ thuế tài chính</b>                     |                |                |                |                |                       |                |      |      |         |                       |
| Tổng khoản thanh toán                                     | 50.018.721.871 | 50.018.721.871 | 47.743.611.902 | 45.113.659.546 | 47.388.769.515        | 47.388.769.515 |      |      |         | 47.388.769.515        |
| Tổng khoản nợ thuế tài chính                              | 50.018.721.871 | 50.018.721.871 | 47.743.611.902 | 45.113.659.546 | 47.388.769.515        | 47.388.769.515 |      |      |         | 47.388.769.515        |
| <b>Từ 1 năm đến 5 năm</b>                                 |                |                |                |                |                       |                |      |      |         |                       |
| Cộng                                                      | 353.718.651    | 14.517.964     | 339.200.687    | 146.217.925    | 19.017.661            | 127.200.264    |      |      |         | 127.200.264           |
| Cộng                                                      | 353.718.651    | 14.517.964     | 339.200.687    | 146.217.925    | 19.017.661            | 127.200.264    |      |      |         | 127.200.264           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Mẫu số B 09-DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(1) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quốc dân - chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo các hợp đồng Hạn mức cấp tín dụng như sau:

+ Hợp đồng tín dụng 07/20/HĐHM-9232 ngày 15/01/2020 có hạn mức tín dụng 131 tỷ đồng, trong đó: hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 75 tỷ đồng và hạn mức thấu chi là 6 tỷ đồng, thời gian vay cho mỗi khoản vay không vượt quá 12 tháng và được quy định cụ thể theo từng Khế ước, mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh thực hiện hợp đồng đối với các đối tác ngành dầu khí, biện pháp bảo đảm tiền vay được quy định trong hợp đồng thế chấp số 267/18/HĐTC-9232 ngày 21/08/2018 giữa Công ty và Ngân hàng là quyền đòi nợ khoản phải thu của Công ty đối với Chủ đầu tư các dự án do Công ty thực hiện.

+ Hợp đồng hạn mức thấu chi 08/20/HĐHM-9232 ngày 15/01/2020 có hạn mức thấu chi 6 tỷ đồng, thời gian vay không vượt quá 12 tháng từ tháng 1/2020 đến tháng 1/2021, mục đích vay là Thanh toán chi trả lương cho các bộ phận gián tiếp phụ trách toàn bộ các Ban điều hành dự án của Công ty, khối văn phòng Công ty, bộ phận bảo vệ vật tư thiết bị, bộ phận kho, tổ xe, tổ sửa chữa, bộ phận bếp ăn, ..., biện pháp bảo đảm tiền vay được quy định trong hợp đồng thế chấp số 267/18/HĐTC-9232 ngày 21/08/2018 giữa Công ty và Ngân hàng là quyền đòi nợ khoản phải thu của Công ty đối với Chủ đầu tư các dự án do Công ty thực hiện.

(2) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2020-HĐVV/DOBC-TTT ngày 03/03/2020 và hợp đồng cho vay số 02/2020-HĐVV/DOBC-TTT ngày 10/03/2020 ký với bà Trần Thị Tuyết, số tiền vay lần lượt là 700 triệu đồng và 1,1 tỷ đồng, thời gian vay là 3 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay là 12%/năm, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, vay dưới hình thức tín chấp.

(3) Hợp đồng cho vay vốn số 15/2020-HĐVV/DOBC-NSL ngày 21/10/2020 ký với ông Ngô Sỹ Long, số tiền vay là 100 triệu đồng, thời gian vay là 3 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay là 0%/năm, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, vay dưới hình thức tín chấp.

(4) Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Quốc dân - chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho vay số 098/17/HĐCV - 9232 ngày 23/06/2017, số tiền vay là 5,36 tỷ đồng. Thời hạn vay là 84 tháng, được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay vốn để đầu tư mua máy móc thiết bị, lãi suất thả nổi, tài sản bảo đảm được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp số 124/17/HĐTC-9232 ngày 23/06/2017 và hợp đồng thế chấp số 125/17/HĐTC-9232 ngày 23/06/2017.

**5.17 Dự phòng phải trả**

|                                        | 31/12/2020 | 01/01/2020         |
|----------------------------------------|------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn                            | -          | 383.830.616        |
| Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm | -          | 383.830.616        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>-</b>   | <b>383.830.616</b> |

**5.18 Nợ quá hạn chưa thanh toán**

|                                                       | 31/12/2020             |                        | 01/01/2020            |                       |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                       | Giá trị                | Số quá hạn thanh toán  | Giá trị               | Số quá hạn thanh toán |
| Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)          | 33.245.000.000         | 33.245.000.000         | 33.345.000.000        | 33.345.000.000        |
| Công ty Cổ phần FECON                                 | 6.189.525.220          | 6.189.525.220          | -                     | -                     |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2                          | 4.629.966.337          | 4.629.966.337          | -                     | -                     |
| Công ty Cấp Điện và Hệ thống LS - Vina                | 3.515.637.122          | 3.515.637.122          | -                     | -                     |
| Chi nhánh Công ty CP Dầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí | 3.402.150.671          | 3.402.150.671          | -                     | -                     |
| Các đối tượng khác                                    | 61.134.181.681         | 61.134.181.681         | 1.512.479.466         | 1.512.479.466         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>112.116.461.031</b> | <b>112.116.461.031</b> | <b>34.857.479.466</b> | <b>34.857.479.466</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ÓNG BỂ CHỨA DẦU KHÍ**

Địa chỉ: số 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.19 Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng        |
|--------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước      | 200.000.000.000           | -                       | 150.826.415          | 14.984.594.051        | -                            | (111.875.812.889)                 | 103.259.607.577  |
| Tăng vốn năm trước       | -                         | -                       | -                    | -                     | -                            | -                                 | -                |
| Lãi trong năm trước      | -                         | -                       | -                    | -                     | -                            | -                                 | -                |
| Tăng khác                | -                         | -                       | -                    | -                     | -                            | -                                 | -                |
| Giảm vốn trong năm trước | -                         | -                       | -                    | -                     | -                            | -                                 | -                |
| Lỗ trong năm trước       | -                         | -                       | -                    | -                     | -                            | (21.807.610.765)                  | (21.807.610.765) |
| Giảm khác                | -                         | -                       | -                    | -                     | -                            | -                                 | -                |
| Số dư cuối năm trước     | 200.000.000.000           | -                       | 150.826.415          | 14.984.594.051        | -                            | (133.683.423.654)                 | 81.451.996.812   |
| Tăng vốn trong năm nay   | -                         | -                       | -                    | -                     | -                            | -                                 | -                |
| Lãi trong năm nay        | -                         | -                       | -                    | -                     | -                            | -                                 | -                |
| Tăng khác                | -                         | -                       | -                    | -                     | -                            | -                                 | -                |
| Giảm vốn trong năm nay   | -                         | -                       | -                    | -                     | -                            | -                                 | -                |
| Lỗ trong năm nay         | -                         | -                       | -                    | -                     | -                            | (18.016.564.371)                  | (18.016.564.371) |
| Giảm khác                | -                         | -                       | -                    | -                     | -                            | -                                 | -                |
| Số dư cuối năm nay       | 200.000.000.000           | -                       | 150.826.415          | 14.984.594.051        | -                            | (151.699.988.025)                 | 63.435.432.441   |

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ**

Địa chỉ: số 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu            | Tỷ lệ sở hữu | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|--------------------------------------------|--------------|------------------------|------------------------|
| - Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 51%          | 102.000.000.000        | 102.000.000.000        |
| - Các đối tượng khác                       | 49%          | 98.000.000.000         | 98.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>100%</b>  | <b>200.000.000.000</b> | <b>200.000.000.000</b> |

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Năm nay         | Năm trước       |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp đầu năm         | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm  | -               | -               |
| - Vốn góp giảm trong năm  | -               | -               |
| - Vốn góp cuối năm        | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |

| Cổ phiếu                                      | 31/12/2020        | 01/01/2020        |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>20.000.000</b> | <b>20.000.000</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>20.000.000</b> | <b>20.000.000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 20.000.000        | 20.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                 | -                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>20.000.000</b> | <b>20.000.000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 20.000.000        | 20.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                 | -                 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

**Các quỹ của doanh nghiệp**

|                          | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển    | 14.984.594.051        | 14.984.594.051        |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 348.849.738           | 348.849.738           |
| <b>Cộng</b>              | <b>15.333.443.789</b> | <b>15.333.443.789</b> |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                              | Năm nay               | Năm trước              |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Doanh thu hợp đồng xây lắp | 69.029.375.074        | 102.448.881.807        |
| - Doanh thu khác             | 3.047.767.373         | 3.309.730.823          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>72.077.142.447</b> | <b>105.758.612.630</b> |

**Doanh thu các bên liên quan**

|                                                                   |                       |                       |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí             | 7.778.185.996         | 1.207.245.234         |
| - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                   | 809.742.308           | 30.431.330.391        |
| - Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                         | 4.420.033.458         | 29.932.559.384        |
| - CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Quản lý Dự án Khí | -                     | 2.585.372.037         |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí                         | -                     | 13.636.364            |
| - Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro                               | -                     | 9.170.821.936         |
| - Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                            | 45.640.172.970        | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>58.648.134.732</b> | <b>73.340.965.346</b> |

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu****6.3 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn xây lắp                | 70.955.478.230        | 91.553.837.061        |
| - Giá vốn bán hàng khác          | 1.176.390.961         | 35.445.095            |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 788.563.691           | 7.677.587.698         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>72.920.432.882</b> | <b>99.266.869.854</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09-DN

Đơn vị tính: VND

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       | Năm nay           | Năm trước          |
|-----------------------|-------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 55.849.048        | 230.656.728        |
| <b>Cộng</b>           | <b>55.849.048</b> | <b>230.656.728</b> |

**6.5 Chi phí tài chính**

|              | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 5.283.889.511        | 5.151.777.152        |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.283.889.511</b> | <b>5.151.777.152</b> |

**6.6 Thu nhập khác**

|                                                   | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định         | 504.292.336          | 907.539.061          |
| - Thu nhập khác từ việc thanh lý tài sản cố định  | 2.693.990.218        | 907.539.061          |
| - Giá trị còn lại                                 | (2.189.697.882)      |                      |
| Lãi từ hoạt động thanh lý vật tư, nguyên vật liệu | -                    | 379.130.484          |
| - Các khoản thu nhập khác                         | 972.962.909          | 1.402.616.357        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.477.255.245</b> | <b>2.689.285.902</b> |

**6.7 Chi phí khác**

|                                          | Năm nay              | Năm trước            |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lỗ từ hoạt động thanh lý tài sản cố định | -                    | 223.130.484          |
| - Giá trị còn lại                        | -                    | 223.130.484          |
| Các khoản bị phạt                        | 1.752.866.884        | 1.770.672.364        |
| Các khoản chi phí khác                   |                      | 16.741.151           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.752.866.884</b> | <b>2.010.543.999</b> |

**6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                                | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 9.911.733.807         | 22.384.093.836        |
| Chi phí nhân công                                                              | 10.110.912.809        | 16.048.140.303        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                               | 1.409.757.325         | 3.345.028.083         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                      | 3.304.259.239         | 4.723.851.058         |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                                      | -                     |                       |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                                            | (4.913.195.566)       | (1.732.925.608)       |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                              | 1.757.888.027         | 1.672.881.184         |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>11.669.621.834</b> | <b>24.056.975.020</b> |

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm nay               | Năm trước              |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.890.686.136         | 12.863.081.921         |
| Chi phí nhân công                | 26.544.178.221        | 39.416.453.478         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.626.060.775         | 6.165.491.876          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 19.421.709.724        | 57.509.391.471         |
| Chi phí dự phòng                 | (4.124.631.875)       | 4.800.930.420          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 5.105.685.439         | 2.568.495.708          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>54.463.688.420</b> | <b>123.323.844.874</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09-DN

Đơn vị tính: VND

**6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                          | Năm nay          | Năm trước        |
|----------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                        | (18.016.564.371) | (21.807.610.765) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.332.888.271   | 3.408.568.390    |
| + Các khoản bị phạt                                      | 1.494.169.902    | 1.117.445.961    |
| + Chi phí không được trừ                                 | 8.838.718.369    | 2.291.122.429    |
| - Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế | -                | -                |
| Thu nhập chịu thuế                                       | (7.683.676.101)  | (18.399.042.375) |
| Thu nhập tính thuế                                       | -                | -                |
| Thuế suất thuế TNDN                                      | 20%              | 20%              |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                              | -                | -                |

**6.11 Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                                                                         | Năm nay          | Năm trước        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế                                                                                              | (18.016.564.371) | (21.807.610.765) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu |                  |                  |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ                                                                                    | 20.000.000       | 20.000.000       |
| Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                                                   | (901)            | (1.090)          |

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai****7.2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng****7.3 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

| Năm nay        | Năm trước      |
|----------------|----------------|
| 46.505.911.611 | 63.339.299.181 |

**7.4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

| Năm nay        | Năm trước        |
|----------------|------------------|
| 43.536.758.568 | (63.634.108.207) |

**7.5 Số tiền lãi vay đã thực trả trong năm**

- Tiền trả lãi vay theo kế ước thông thường

| Năm nay       | Năm trước     |
|---------------|---------------|
| 5.129.943.749 | 4.337.610.078 |

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Căn cứ Báo cáo tình hình công nợ số 197/BC-PETROLAND ngày 14/03/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland), Công ty đang có khoản công nợ phải trả tiềm tàng với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland) với số tiền 15.606.998.071 VND, trong đó, tiền phí quản lý tài sản: 2.108.837.500 VND và tiền phạt chậm thanh toán công nợ: 13.498.160.571 VND. Đến ngày 26/03/2019, Công ty có báo cáo phản hồi về việc công nợ trên theo Báo cáo công nợ số 195/BC-DOBC với nội dung yêu cầu bồi thường liên quan đến hợp đồng 145/PVC-PT-PETROLAND ngày 21/12/2010 vì lý do chậm trễ trong việc bàn giao Giấy chứng quyền sở hữu tầng 6 cho Công ty đến hết tháng 02/2019 tạm tính là 20.305.063.352 VND nên Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ không phải trả khoản công nợ tiềm tàng này. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang phối hợp làm việc với Petroland và chưa ghi nhận bất kỳ khoản công nợ phải thu/phải trả nào liên quan đến vấn đề này.

**8.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính****8.3 Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Mẫu số B 09-DN**

**Đơn vị tính: VND**

**8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính**

Ngày 05/10/2020, Công ty nhận được các Quyết định về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp phong tỏa tài khoản ngân hàng của Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với lý do: Người nộp thuế nợ tiền thuế, chậm nộp tiền thuế đã quá 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, hết thời hạn gia hạn nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ngày 02/11/2020, Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ra thông báo chấm dứt hiệu lực Quyết định số 8963/QĐ-CT ngày 05/10/2020 về việc cưỡng chế trên với lý do: Công ty DOBC - Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí đã nộp đủ số tiền vào ngân sách nhà nước theo Quyết định cưỡng chế.

Trong kỳ, Công ty thực hiện thay đổi nhân sự HĐQT và Ban Giám đốc, chi tiết như Báo cáo Ban Giám đốc.

**8.5 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro về ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(ii) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Mẫu số B 09-DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                             | Dưới 1 năm             | Từ 1 năm trở lên     | Tổng cộng              |
|---------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>31/12/2020</b>                           |                        |                      |                        |
| <b>Giá trị ghi sổ</b>                       |                        |                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 2.438.028.707          |                      | 2.438.028.707          |
| Phải thu khách hàng                         | 226.643.547.107        |                      | 226.643.547.107        |
| Phải thu khác                               | 35.805.152.339         | 56.850.300           | 35.862.002.639         |
| Tài sản tài chính khác                      | -                      |                      | -                      |
| <b>Trừ:</b>                                 |                        |                      |                        |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (31.739.252.118)       | -                    | (31.739.252.118)       |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>233.147.476.035</b> | <b>56.850.300</b>    | <b>233.204.326.335</b> |
| <b>Giá trị ghi sổ</b>                       |                        |                      |                        |
| Các khoản vay và nợ                         | 49.076.121.871         | 942.600.000          | 50.018.721.871         |
| Phải trả người bán                          | 126.044.792.377        |                      | 126.044.792.377        |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 55.922.265.811         | -                    | 55.922.265.811         |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>231.043.180.059</b> | <b>942.600.000</b>   | <b>231.985.780.059</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>         | <b>2.104.295.976</b>   | <b>(885.749.700)</b> | <b>1.218.546.276</b>   |

|                                             | Dưới 1 năm             | Từ 1 năm trở lên       | Tổng cộng              |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>01/01/2020</b>                           |                        |                        |                        |
| <b>Giá trị ghi sổ</b>                       |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 2.940.758.790          |                        | 2.940.758.790          |
| Phải thu khách hàng                         | 223.309.718.332        |                        | 223.309.718.332        |
| Phải thu khác                               | 37.276.046.745         | 152.308.300            | 37.428.355.045         |
| Tài sản tài chính khác                      | -                      |                        | -                      |
| <b>Trừ:</b>                                 |                        |                        |                        |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (36.652.447.684)       |                        | (36.652.447.684)       |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>226.874.076.183</b> | <b>152.308.300</b>     | <b>227.026.384.483</b> |
| <b>Giá trị ghi sổ</b>                       |                        |                        |                        |
| Các khoản vay và nợ                         | 45.208.469.224         | 2.180.300.291          | 47.388.769.515         |
| Phải trả người bán                          | 116.852.823.165        |                        | 116.852.823.165        |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 35.898.354.715         | -                      | 35.898.354.715         |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>197.959.647.104</b> | <b>2.180.300.291</b>   | <b>200.139.947.395</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>         | <b>28.914.429.079</b>  | <b>(2.027.991.991)</b> | <b>26.886.437.088</b>  |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản tùy thuộc vào các biện pháp đảm bảo thanh khoản. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BÉ CHỨA DẦU KHÍ**

Địa chỉ: số 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09-DN

Đơn vị tính: VND

**(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ được tính bằng giá gốc trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 31/12/2020             | 01/01/2020             | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 230.709.447.328        | 223.933.317.393        | 230.709.447.328        | 223.933.317.393        |
| Tài sản khác                         | 3.605.486.820          | 330.958.213            | 3.605.486.820          | 330.958.213            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 2.438.028.707          | 2.940.758.790          | 2.438.028.707          | 2.940.758.790          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>236.752.962.855</b> | <b>227.205.034.396</b> | <b>236.752.962.855</b> | <b>227.205.034.396</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                            | 50.018.721.871         | 47.240.369.224         | 50.018.721.871         | 47.240.369.224         |
| Phải trả người bán                   | 126.044.792.377        | 116.852.823.165        | 126.044.792.377        | 116.852.823.165        |
| Phải trả khác                        | 19.314.159.266         | 17.406.964.589         | 19.314.159.266         | 17.406.964.589         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>195.377.673.514</b> | <b>181.500.156.978</b> | <b>195.377.673.514</b> | <b>181.500.156.978</b> |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**8.6 Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan:

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

| Bên liên quan                                                              | Địa điểm          | Quan hệ                   |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|
| - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                            | Hà Nội            | Công ty mẹ                |
| - Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí                      | Bà Rịa - Vũng Tàu | Công ty con cùng Tập đoàn |
| - Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                                  | Cà Mau            | Thành viên cùng Tập đoàn  |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí                 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Thành viên cùng Tập đoàn  |
| - Công ty Cổ phần PVI                                                      | Hà Nội            | Thành viên cùng Tập đoàn  |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình                               | Thái Bình         | Thành viên cùng Tập đoàn  |
| - Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Kiểm tra Không phá hủy Dầu khí Việt Nam | Hồ Chí Minh       | Thành viên cùng Tập đoàn  |
| - Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam                                 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Thành viên cùng Tập đoàn  |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu                                | Bà Rịa - Vũng Tàu | Thành viên cùng Tập đoàn  |
| - Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                                     | Quảng Ngãi        | Thành viên cùng Tập đoàn  |

Giao dịch với các bên liên quan:

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan                                   | Nhiệm vụ            | Số tiền VND    |
|-------------------------------------------------|---------------------|----------------|
| - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | Thu tiền bán hàng   | 11.200.000.000 |
|                                                 | Phải thu khách hàng | 890.716.539    |
|                                                 | Mua hàng            | 361.748.206    |
|                                                 | Bù trừ công nợ      | 1.686.478.697  |
|                                                 | Thu khoản chi hộ    | 66.000.000     |
|                                                 | Chi hộ              | 16.000.000     |
|                                                 |                     |                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ**

Địa chỉ: số 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09-DN

Đơn vị tính: VND

Giao dịch với các bên liên quan:

| Bên liên quan                                                              | Nghịệp vụ                      | Số tiền VND    |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|
| - Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí                      | Phải thu khách hàng            | 8.556.004.595  |
|                                                                            | Thu tiền bán hàng              | 7.631.408.792  |
|                                                                            | Mua hàng                       | 22.374.000     |
|                                                                            | Bù trừ công nợ                 | 366.764.333    |
| - Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                                  | Thu tiền bán hàng              | 705.848.753    |
|                                                                            | Phải thu khách hàng            | 4.420.033.458  |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí                 | Phải trả tiền sử dụng đất thuê | 821.383.186    |
|                                                                            | Mua bảo hiểm                   | 62.034.374     |
| - Công ty Cổ phần PVI                                                      | Thanh toán tiền hàng           | 62.515.074     |
|                                                                            | Mua hàng                       | 25.658.000     |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình                               | Thanh toán tiền hàng           | 3.861.000      |
|                                                                            | Bù trừ công nợ                 | 40.000.000     |
|                                                                            | Mua hàng                       | 522.968.820    |
| - Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Kiểm tra Không phá hủy Dầu khí Việt Nam | Thanh toán tiền hàng           | 100.000.000    |
|                                                                            | Mua hàng                       | 941.077.500    |
| - Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam                                 | Thanh toán tiền hàng           | 941.077.500    |
|                                                                            | Mua hàng                       | 321.581.000    |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu                                | Thanh toán tiền hàng           | 315.826.000    |
|                                                                            | Phải thu khách hàng            | 50.204.190.268 |
| - Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn                                     | Thu tiền bán hàng              | 30.917.886.610 |
|                                                                            |                                |                |

Lương và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

|                                  | Năm nay              | Năm trước<br>(VND)   |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương, thu nhập của Ban lãnh đạo | 1.499.279.764        | 1.263.288.332        |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>1.499.279.764</b> | <b>1.263.288.332</b> |

**8.7 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

**8.8 Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**8.9 Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP

Đặng Thị Ngọc

PHỤ TRÁCH PHÒNG TC-KT

Mai Đình Bảo

Vũng Tàu, ngày 16 tháng 03 năm 2021

QUYỀN GIÁM ĐỐC



Trần Vũ Phụng